

Nhà Văn Việt Nam Thế Kỷ



二十世纪越南作家

余富兆

军事谊文出版社

二十世纪越南作家

Nhà văn Việt Nam thế kỷ 20

余 富 兆

军事谊文出版社

(京)新登字: 121 号

书 名: 二十世纪越南作家

著 者: 余富兆

出版发行者: 军事谊文出版社

(北京安定门外黄寺大街乙一号)

(邮编 100011)

印刷者: 谊文印刷装订厂

开 本: 850 × 1168 1/32

版 次: 2003 年 12 月第 1 版

印 次: 2003 年 12 月第 1 次印刷

印 张: 10.5

字 数: 263 千字

印 数: 1—600

书 号: ISBN 7-80150-035-0/C·7

定 价: 28.00 元

前 言

《二十世纪越南作家》主要收集作家，也收集了部分诗人和文学理论批评家，共 469 位。他们有的是“新诗运动”和“自力文团”时期的文坛老将，有的是越南抗法抗美救国战争时期成长的著名作家，还有的是 20 世纪末才在越南文坛崭露头角的新人。资料截止时间为 2003 年 4 月。

研究 20 世纪越南作家是研究 20 世纪越南文学的一个组成部分。本书主要介绍作家的生平和主要作品，对一些重要作家作了简单的评述。

本书的目录编排按作家姓名的汉语拼音先后次序排列。为了方便越语学习者的查找，书后附有越语索引。索引按作家姓名的越语字母先后次序排列。

由于编者的水平和所掌握的资料所限，错漏及不妥之处定当不少。敬请大方批评指正。

编 者

2003 年 7 月

目 录

B.....	1
白鸟 (Chim Trắng)	1
宝宁 (Bảo Ninh)	2
笔御 (Bút Ngự)	3
碧顺 (Bích Thuận)	3
伯勇 (Bá Dũng)	4
C.....	6
蔡伯利 (Thái Bá Lợi)	6
超海 (Siêu Hải)	6
陈白藤 (Trần Bạch Đằng)	7
陈德进 (Trần Đức Tiến)	7
陈登 (Trần Đăng)	8
陈登科 (Trần Đăng Khoa)	8
陈方茶 (Trần Phương Trà)	9
陈国进 (Trần Quốc Tiến)	10
陈国全 (Trần Quốc Toàn)	10
陈怀阳 (Trần Hoài Dương)	10
陈辉光 (Trần Huy Quang)	11
陈金侧 (Trần Kim Trắc)	11
陈金成 (Trần Kim Thành)	12
陈俊凯 (Trần Tuấn Khải)	12
陈孟好 (Trần Mạnh Hảo)	13
陈宁湖 (Trần Ninh Hồ)	14
陈青 (Trần Thanh)	15
陈育狄 (Trần Thanh Dịch)	15

陈青郊 (Trần Thanh Giao)	16
陈秋和 (Trần Thu Hòa)	17
陈氏长 (Trần Thị Trường)	17
陈氏垂梅 (Trần Thị Thùy Mai)	17
陈氏玉兰 (Trần Thị Ngọc Lan)	18
陈天香 (Trần Thiên Hương)	18
陈廷史 (Trần Đình Sử)	19
陈廷云 (Trần Đình Vân)	20
陈文俊 (Trần Văn Tuấn)	20
陈肖 (Trần Tiêu)	21
陈纓 (Trần Hiệp)	21
陈叙 (Trần Tự)	22
陈勇 (Trần Dũng)	22
陈友椿 (Trần Hữu Thung)	23
陈友从 (Trần Hữu Tông)	24
陈征武 (Trần Chinh Vũ)	24
垂玲 (Thùy Linh)	25
春德 (Xuân Đức)	25
春刚 (Xuân Cang)	26
春黄 (Xuân Hoàng)	27
春梅 (Xuân Mai)	27
春妙 (Xuân Diệu)	28
春琼 (Xuân Quỳnh)	30
春秋 (Xuân Thu)	31
春韶 (Xuân Thiệu)	31
春索 (Xuân Sách)	32
丛典 (Tùng Điển)	33
崔友 (Thôi Hữu)	33

目 录

D.....	35
德班 (Đức Ban)	35
德厚 (Đức Hậu)	35
德英 (Đức Anh)	36
邓爱 (Đặng Ái)	37
邓舒鴈 (Đặng Thư Cửu)	37
邓台梅 (Đặng Thai Mai)	38
邓文骥 (Đặng Văn Kỳ)	39
邓文初 (Đặng Văn Nhung)	40
丁光雅 (Đinh Quang Nhã)	40
丁氏秋香 (Đinh Thị Thu Hương)	41
杜德术 (Đỗ Đức Thuật)	41
杜光进 (Đỗ Quang Tiến)	41
杜金刚 (Đỗ Kim Cương)	42
杜永保 (Đỗ Vĩnh Bảo)	43
杜周 (Đỗ Chu)	43
段好 (Đoàn Giỏi)	44
段黎 (Đoàn Lê)	44
段明俊 (Đoàn Minh Tuấn)	45
F	46
范常嘉 (Phạm Thường Gia)	46
范冲红 (Phạm Sóng Hồng)	46
范虎 (Phạm Hổ)	46
范华 (Phạm Hoa)	47
范辉通 (Phạm Huy Thông)	48
范进聿 (Phạm Tiến Duyệt)	48
范克槐 (Phạm Khắc Hộc)	49
范氏怀 (Phạm Thị Hoài)	49

范氏明舒 (Phạm Thị Minh Thư)	50
范庭仲 (Phạm Đình Trọng)	51
范维逊 (Phạm Duy Tồn)	51
范祥幸 (Phạm Tường Hạnh)	51
范玉进 (Phạm Ngọc Tiến)	52
范玉炤 (Phạm Ngọc Chiêu)	53
范中枢 (Phạm Trung Khâu)	53
芳榴 (Phương Lưu)	54
风黎 (Phong Lê)	55
风秋 (Phong Thu)	56
冯冠 (Phùng Quán)	56
冯天新 (Phùng Thiên Tân)	57
冯文开 (Phùng Văn Khai)	57
风舞 (Phượng Vũ)	58
G	59
概兴 (Khái Hưng)	59
高辉鼎 (Cao Huy Đình)	59
高进黎 (Cao Tiến Lê)	60
高灵军 (Cao Linh Quân)	60
高维草 (Cao Duy Thảo)	61
高维山 (Cao Duy Sơn)	61
光勇 (Quang Dũng)	62
H	63
海潮 (Hải Triều)	63
海湖 (Hải Hồ)	63
韩世游 (Hàn Thế Du)	64
豪武 (Hào Vũ)	65
何阿颐 (Hè A Di)	65

目 录

何存长 (Hà Xuân Trường)	65
何恩 (Hà Ân)	67
何范富 (Hà Phạm Phú)	67
何林奇 (Hà Lâm Kỳ)	68
何明德 (Hà Minh Đức)	68
何明遵 (Hà Minh Tuấn)	69
何平壤 (Hà Bình Nhưỡng)	70
何庆玲 (Hà Khánh Linh)	70
何廷璫 (Hà Đình Cẩn)	71
何英 (Hố Dzếnh)	71
何越英 (Hà Việt Anh)	73
姬芳 (Hàng Phương)	73
红河 (Hồng Hà)	73
洪睿 (Hồng Duệ)	74
洪濡 (Hồng Nhu)	74
胡表正 (Hố Biểu Chánh)	75
胡方 (Hố Phương)	76
胡英泰 (Hố Anh Thái)	77
胡志明 (Hố Chí Minh)	77
怀安 (Hoài An)	79
怀青 (Hoài Thanh)	79
怀英 (Hoài Anh)	81
怀雨 (Hoài Vũ)	81
皇甫玉祥 (Hoàng Phủ Ngọc Tường)	82
黄公卿 (Hoàng Công Khanh)	82
黄国海 (Hoàng Quốc Hải)	83
黄鹤 (Hoàng Hạc)	84
黄进 (Hoàng Tiến)	84

黄徠江 (Hoàng Lại Giang)	85
黄禄 (Hoàng Lộc)	86
黄明祥 (Hoàng Minh Tường)	86
黄平仲 (Hoàng Bình Trọng)	87
黄氏兰英 (Hoàng Thị Lan Anh)	87
黄廷光 (Hoàng Đình Quang)	87
黄文本 (Hoàng Văn Bốn)	88
黄燕 (Hoàng Yến)	89
黄有阁 Hoàng Hữu Các.....	89
黄玉珀 (Hoàng Ngọc Phách)	90
黄玉霞 (Hoàng Ngọc Hà)	90
黄玉英 (Hoàng Ngọc Anh)	91
黄桢 (Hoàng Trinh)	91
黄中通 (Hoàng Trung Thông)	92
恢武 (Khôi Vũ)	93
辉方 (Huy Phương)	94
辉瑾 (Huy Cận)	94
J.....	96
济亨 (Tế Hanh)	96
江南 (Giang Nam)	97
金麟 (Kim Lân)	98
进达 (Tiến Đạt)	98
L.....	100
赖文龙 (Lại Văn Long)	100
赖元恩 (Lại Nguyên Ân)	100
黎成真 (Lê Thành Chơn)	101
黎蝶 (Lê Diệp)	101
黎方 (Lê Phương)	102

目 录

黎怀南 (Lê Hoài Nam)	102
黎辉卿 (Lê Huy Khanh)	103
黎江 (Lê Giang)	103
黎景岳 (Lê Cảnh Nhạc)	104
黎榴 (Lê Lựu)	104
黎明 (Lê Minh)	105
黎明奎 (Lê Minh Khuê)	106
黎瓢 (Lê Bấu)	107
黎庆 (Lê Khánh)	107
黎氏育平 (Lê Thị Thanh Bình)	108
黎廷长 (Lê Đình Trường)	108
黎亭碧 (Lê Đình Bích)	109
黎文草 (Lê Văn Thảo)	109
黎文望 (Lê Văn Vọng)	109
黎英春 (Lê Anh Xuân)	110
黎永和 (Lê Vĩnh Hòa)	111
黎知己 (Lê Tri Kỷ)	111
黎智远 (Lê Trí Viễn)	112
李边疆 (Lý Biên Cương)	113
李成功 (Lý Thành Công)	114
李氏中 (Lý Thị Trung)	114
李文森 (Lý Văn Sâm)	115
李雄勇 (Lý Hùng Dũng)	116
梁明江 (Lương Minh Giang)	116
梁士琴 (Lương Sĩ Cầm)	116
林氏美夜 (Lâm Thị Mỹ Dạ)	117
灵娥涅克丹 (Linh Nga Niêk Dăm)	117
刘光武 (Lưu Quang Vũ)	118

刘重庐 (Lưu Trọng Lư)	119
卢银笋 (Lò Ngân Sùn)	120
M.....	122
麻长元 (Ma Trường Nguyên)	122
麻文抗 (Ma Văn Kháng)	122
马阿令 (Mã A Lệnh)	123
芒缦 (Mường Mán)	124
梅国联 (Mai Quốc Liên)	124
梅文造 (Mai Văn Tạo)	125
梅愉 (Mai Vui)	126
梅玉叶 (Mai Ngọc Diệp)	126
梅御 (Mai Ngự)	126
梅云晋 (Mai Văn Tấn)	127
孟富思 (Mạnh Phú Tư)	127
梦山 (Mộng Sơn)	128
民红 (Dân Hồng)	128
明慧 (Minh Huệ)	129
明江 (Minh Giang)	129
明科 (Minh Khoa)	130
明顺 (Minh Chuyên)	131
莫非 (Mạc Phi)	131
N.....	133
南昌 (Nam Xương)	133
南高 (Nam Cao)	133
南河 (Nam Hà)	135
南宁 (Nam Ninh)	136
农国振 (Nông Quốc Chấn)	136
农明州 (Nông Minh Châu)	137

目 录

P	138
潘朝海 (Phan Triều Hải)	138
潘光 (Phan Quang)	138
潘红江 (Phan Hồng Giang)	139
潘巨棟 (Phan Cự Đệ)	139
潘魁 (Phan Khôi)	140
潘明道 (Phan Minh Đạo)	140
潘佩珠 (Phan Bội Châu)	141
潘氏王英 (Phan Thị Vàng Anh)	142
潘四 (Phan Tứ)	142
潘玄书 (Phan Huyền Thư)	143
潘周楨 (Phan Chu Trinh)	144
盘才团 (Bàn Tài Đoàn)	145
裴红 (Bùi Hồng)	145
裴平诗 (Bùi Bình Thi)	146
裴廷敬 (Bùi Đình Kính)	146
裴显 (Bùi Hiến)	147
裴辉繁 (Bùi Huy phồn)	147
裴元洁 (Bùi Nguyên Khiết)	148
裴越士 (Bùi Việt Sĩ)	149
Q	150
乔旺 (Kiều Vượng)	150
岑彪 (Cầm Biêu)	150
青桂 (Thanh Quế)	151
青海 (Thanh Hải)	152
青江 (Thanh Giang)	152
青静 (Thanh Tĩnh)	153
青州 (Thanh Châu)	153

清香 (邓氏春) (Thanh Hương)	154
清香 (阮氏清香) (Thanh Hương)	155
庆怀 (Khánh Hoài)	155
秋奔 (Thu Bôn)	156
屈光瑞 (Khuất Quang Thụy)	157
R.....	158
日俊 (Nhật Tuấn)	158
如风 (Như Phong)	158
阮保 (Nguyễn Bảo)	159
阮丙 (Nguyễn Bính)	160
阮长 (Nguyễn Trường)	161
阮长青 (Nguyễn Trường Thanh)	161
阮陈铁 (Nguyễn Trần Thiết)	162
阮成峰 (Nguyễn Thành Phong)	163
阮成龙 (Nguyễn Thành Long)	163
阮春生 (Nguyễn Xuân Sanh)	164
阮得春 (Nguyễn Đức Xuân)	165
阮德慧 (Nguyễn Đức Huệ)	165
阮德茂 (Nguyễn Đức Mậu)	165
阮德寿 (Nguyễn Đức Thọ)	166
阮登孟 (Nguyễn Đăng Mạnh)	167
阮狄勇 (Nguyễn Dịch Dũng)	168
阮东轼 (Nguyễn Đông Thức)	168
阮福来 (Nguyễn Phúc Lai)	169
阮公欢 (Nguyễn Công Hoan)	169
阮光创 (Nguyễn Quang Sáng)	172
阮光河 (Nguyễn Quang Hà)	173
阮光立 (Nguyễn Quang Lập)	173

目 录

阮光禄 (Nguyễn Quang Lộc)	174
阮光荣 (Nguyễn Quang Vinh)	174
阮光韶 (Nguyễn Quang Thiệu)	175
阮光申 (Nguyễn Quang Thân)	175
阮国中 (Nguyễn Quốc Trung)	176
阮辉涉 (Nguyễn Huy Thiệp)	177
阮辉想 (Nguyễn Huy Tưởng)	177
阮惠之 (Nguyễn Huệ Chi)	178
阮家农 (Nguyễn Gia Nùng)	180
阮坚 (Nguyễn Kiên)	180
阮降仙 (Nguyễn Giáng Tiên)	181
阮凯 (Nguyễn Khải)	181
阮科登 (Nguyễn Khoa Đăng)	182
阮克长 (Nguyễn Khắc Trường)	183
阮克次 (Nguyễn Khắc Thứ)	183
阮克服 (Nguyễn Khắc Phục)	184
阮克批 (Nguyễn Khắc Phê)	184
阮灵 (Nguyễn Linh)	185
阮美 (Nguyễn Mỹ)	185
阮孟俊 (Nguyễn Mạnh Tuấn)	186
阮明琅 (Nguyễn Minh Lang)	188
阮明玉 (Nguyễn Minh Ngọc)	188
阮明洲 (Nguyễn Minh Châu)	188
阮南 (Nguyễn Nam)	189
阮潘赫 (Nguyễn Phan Hách)	190
阮平 (Nguyễn Bình)	190
阮青 (Nguyễn Thanh)	191
阮琼 (Nguyễn Quỳnh)	191

阮日映 (Nguyễn Nhật Ánh)	192
阮荣黄 (Nguyễn Vinh Huỳnh)	193
阮若法 (Nguyễn Nhược Pháp)	194
阮山河 (Nguyễn Sơn Hà)	194
阮生 (Nguyễn Sinh)	194
阮诗 (Nguyễn Thi)	195
阮氏锦盛 (Nguyễn Thị Cẩm Thanh)	195
阮氏明玉 (Nguyễn Thị Minh Ngọc)	196
阮氏秋惠 (Nguyễn Thị Thu Huệ)	196
阮氏秋贤 (Nguyễn Thị Thu Hiền)	197
阮氏如妆 (Nguyễn Thị Như Trang)	197
阮氏叶梅 (Nguyễn Thị Diệp Mai)	198
阮氏玉海 (Nguyễn Thị Ngọc Hải)	198
阮氏玉秀 (Nguyễn Thị Ngọc Tú)	199
阮氏云英 (Nguyễn Thị Vân Anh)	199
阮氏洲江 (Nguyễn Thị Châu Giang)	200
阮世方 (Nguyễn Thế Phương)	200
阮廷拉 (Nguyễn Đình Lạp)	201
阮庭诗 (Nguyễn Đình Thi)	201
阮庭正 (Nguyễn Đình Chính)	202
阮维 (Nguyễn Duy)	203
阮文俸 (Nguyễn Văn Bổng)	203
阮文幸 (Nguyễn Văn Hạnh)	204
阮英才 (Nguyễn Anh Tài)	204
阮友闲 (Nguyễn Hữu Nhân)	205
阮酉 (Nguyễn Dậu)	205
阮玉琰 (Nguyễn Ngọc Liễn)	206
阮玉木 (Nguyễn Ngọc Mộc)	206

阮玉思 (Nguyễn Ngọc Tư)	207
阮造 (Nguyễn Tạo)	207
阮智工 (Nguyễn Trí Công)	207
阮智勋 (Nguyễn Trí Huân)	208
阮智中 (Nguyễn Trí Trung)	209
阮仲新 (Nguyễn Trọng Tân)	209
阮重术 (Nguyễn Trọng Thuật)	210
阮重莹 (Nguyễn Trọng Oánh)	211
阮遵 (Nguyễn Thuận)	211
S	214
伞沱 (Tân Đà)	214
沙风波 (Sa Phong Ba)	215
山南 (Sơn Nam)	216
山松 (Sơn Tùng)	216
梢梅 (Sao Mai)	217
少梅 (Thiếu Mai)	217
深心 (Thâm Tâm)	218
沈香 (Trầm Hương)	218
施玉 (Thy Ngọc)	219
石岗 (Thạch Cương)	219
石蓝 (Thạch Lam)	220
士红 (Sĩ Hồng)	220
世旅 (Thế Lữ)	221
苏德昭 (Tô Đức Chiêu)	222
苏方 (Tô Phương)	222
苏海云 (Tô Hải Vân)	223
苏怀 (Tô Hoài)	223
苏黄 (Tô Hoàng)	224